STT	日本語	ベトナム語	読み方
1	ガソリンエンジン	xe chạy xăng	Gasoline Engine
2	ディーゼルエンジン	xe chạy dầu	Diezen Engine
3	トランスミッション（変速機）	hộp số	Transmission へんそくき
4	オートマテックス車（AT）	xe tự động	Automatic car
5	マニュアル車(MT)	xe số sàn	Manual car
6	ドア	cửa	door
7	ボンネット	nắp cabô	Hood
8	タイヤ	lốp xe	Tire
9	ホイール	Vành bánh xe	wheel
10	マフラー	ống xả	mafuler
11	メーター	đồng hồ đo	meter
12	スピードメーター（速度計）	đồng hồ đo tốc độ	Speed meter そくどけい
13	ドエルタコテスター（回転計）	đồng hồ đo số vòng quay	かいてんけい
14	燃料計	đồng hồ đo nhiên liệu	ねんりょうけい
15	助手席	ghế trợ lái	じょしゅせき
16	運転席	ghế lái	うんてんせき
17	ステアリングホイール	vô lăng	Steering wheel
18	アクセルペダル	bàn đạp ga	Accelerator
19	ブレーキペダル	bàn đạp phanh	Break
20	クラッチペダル	bàn đạp côn	Clutch pedal
21	サイドブレーキ	phanh tay	Sidebrake
22	シフトレバー	Cần chuyển số bằng tay	Gear shift
23	パワーステアリング	trợ lái	Power steering
24	エアバッグ	túi khí khi tai nạn	Airbag
25	ラジエーター	bộ tản nhiệt	Radiator
26	サブタンク	bình chứa nước làm mát	Sub tank
27	ウインドウォッシャー液	dung dịch lau kính	Window washer fluid
28	給油	cấp dầu	きゅうゆ
29	軸	trục	じく
30	水平	trạng thái nằm ngang	すいへい
31	隙間	khe	すきま
32	ずれ	chệch	

33	動力計	đồng hồ đo lực	どうりょくけい
34	内径	đường kính trong	ないけい
35	排気量	lượng khí thải	はいきりょう
36	ベアリング	vòng bi	Bearing
37	防音	chống ồn	ほうおん
38	防振	chống rung	ぼうしん
39	油圧	thủy lực	ゆあつ
40	冷却	làm lạnh	れいきゃく
41	圧力	lực của dầu	あつりょく
42	油漏れ	rò rỉ dầu	あぶらもれ
43	ボンネット	nắp cabo	Bonnet
44	亀裂	nứt	きれつ
45	傷	xước	きず
46	基準線	đường quy chuẩn	きじゅんせん
47	防錆	chống gỉ	ほうせい
48	歯車	Bánh răng	はぐるま
49	ディスクブレーキ	phanh đĩa	Disk brake
50	ネジ山	Ren	ねじやま
51	オルタネータ	máy phát điện xoay chiều	Alternator
52	エンジン	động cơ	Engine
53	エンジンオイル	dầu động cơ	Engine oil
54	冷却水	nước làm mát	れいきゃくすい
55	ラジエーター	giàn tản nhiệt	Radiator
56	シリンダー	xi lanh	Cylinder
57	ピストン	pittong	Piston
58	クランクシャフト	Trục khuỷu	Crankshaft
59	吸気バルブ	van hút khí vào	きゅうきばるぶ
60	スパークプラグ	bugi	Spark plug
61	カムシャフト	trục cam	Camshaft
62	エアクリーナー	bộ phận lọc khí	Air cleaner
63	ファン	quạt	Fan
64	スプリング	lò xo	Spring
65	ドライブシャフト	trục truyền lực	Drive shaft
66	サスペンション	giảm sóc	Suspension
67	クラッチディスク	đĩa côn	Clutch disc
68	パーキング	dừng	Parking
69	バッテリー	ac quy	Battery

71	トルクレンチ	Dụng cụ kiểm tra lực vặn ốc	Torque wrench
72	みずもれ	rò rỉ nước	
73	遊び	độ rơ	あそび
74	ホイールベース	khoảng cách giữa 2 vành bánh xe	Wheelbase
75	回転数	số vòng quay	かいてんすう
76	アイドリング	chạy không tải	Idling
77	外周	chu vi ngoài	がいしゅう
78	ノギス	trắc vi kế	Caliper
79	圧縮	Nén	あっしゅく
80	テスター	máy đo	Tester
81	電流計	điện kế A	でんりゅうけい
82	電圧計	điện áp V	でんあつけい
83	ナット	đai ốc	Nut
84	ボルト	đai ốc	Nut
85	ネジ	Vít	Screw
86	エンジン騒音 ぼうおん	tiếng ồn động	Engin noise
87	排気ガス	khí ga thải	はいきガス
88	燃料室	buồng đốt	ねんりょうしつ
89	直接噴射式	bơm trực tiếp	ちょくせつふんしゃしき
90	オイルポンプ	máy bơm dầu	Oil pump
91	圧送する	vận chuyển	あっそうする
92	ラジエーター キャップ	nắp két nước	Radiator cap
93	電解液	dung dịch điện phân	でんかいえき
94	オルタネーター	máy phát điện	Alternator
95	ダイオード	Diot bán dẫn	diode
96	コンプレッションゲージ	đồng hồ đo áp suất nổ	Compression gauge
97	測定	đo đạc	そくてい
98	粘度	độ dính nhớt dầu máy	ねんど
99	グリース	mỡ bôi trơn nói chung	Grease
100	クラッチフェーシング	Mặt độ dày đĩa côn	Clutch fading
101	ホイールナット	đai ốc bánh xe	Weel nut
102	取り外す	tháo dời	とりはずす

103	アイドリング	chạy không tải	Idling
104	補充する ほじゅう	bổ sung	ほじゅう
105	プロペラシャフト	trục truyền động	Propeller shaft
106	サーキットテスタ	đồng hồ đo điện	Circuit tester
107	点検ハンマー てんけん （テストハンマ）	búa kiểm tra	てんけんハンマー
108	溝の深さ	độ sâu của rãnh	みぞのふかさ
109	軋み音	âm thanh cọt kẹt	きしみおん
110	ファンベルト	dây đai	Fan belt
111	ブレーキパッド	má phanh	Brake pads
112	スイッチ	công tắc	Switch
113	目詰まりめつもり	bít tắc	めつまり
114	乗用車 じょうようしゃ	xe thông thường	じょうようしゃ
115	シリンダヘッド	đầu xilanh	Cylinder head
116	ヘッドライト	Toàn bộ đèn xe	Headlight
117	インジケーター	đèn chỉ số	Indicatior
118	ロゴ	logo	Logo
119	ワイパー	gạt nước	Wiper
120	フロントガラス	kính mặt người lái	Windshield
121	燃料ライン ねんりょう	đường ống dẫn nhiên liệu	ねんりょうライン
122	センサ	cảm ứng	Sensor
123	安全システム あんぜん	hệ thống an toàn	あんぜんシステム
124	燃料噴射システム ねんりょうふんしゃ	hệ thống phun nhiên liệu	ねんりょうふんしゃシステム
125	トランク	cốp xe,thùng xe	Trunk
126	ガソリンスタンド	trạm bơm xăng	Gasoline stand
127	失速させる	làm chết máy	しっそくさせる
128	スリップする	Độ trượt bánh xe	Slip
129	パンク	nổ lốp	Punk
130	空気圧	áp xuất lốp	くうきあつ
131	計る	Đo	はかる
132	締める	siết	しめる
133	抵抗	điện trở	ていこう
134	潤滑油	dầu bôi trơn	じゅんかつゆ
135	ガスケット	miếng đệm, rong	Gasket
136	ステアリングシステム	hệ thống lái	Steering system

137	サイドミラー	kính chiếu hậu	Side mirror
138	強振器	bộ cộng hưởng	きょうしんき
139	マイナスドライバー	tô vít 2 cạnh	Minus driver
140	ボルト	bu lông	Bolt
141	スパナ	cờ lê	Spanner
142	シックネスゲージ	thước tá	Thickness gauge
143	マイクロメータ	thước panme	micrometer
144	ノギス	thước kẹp	Caliper
145	セルモーター	bộ khởi động, củ đề	Starter motor
146	ファンベルト	Dây curoa	Fan belt
147	目盛り	trị số vạch đo trên thước	めもり
148	バッテリ	ac quy	battery
149	メガネレンチ	Cai chong	Box wrench
150	サンド—ペーパー	giấy nhám	Sand-baber